

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.303.805.029.818	1.207.333.435.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		355.796.224.602	209.570.686.139
1. Tiền	111	V.01	355.796.224.602	209.570.686.139
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	824.487.500.000	899.981.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		824.487.500.000	899.981.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.059.451.918	94.227.862.081
1. Phải thu khách hàng	131		71.724.303.100	89.926.167.260
2. Trả trước cho người bán	132		301.771.560	782.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		33.377.148	278.694.821
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50.000.000.110	3.241.000.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			2.351.434.558
1. Hàng tồn kho	141	V.04		2.351.434.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.461.853.298	1.202.453.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		506.420.285	402.078.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		955.433.013	800.374.435
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		201.649.540.458	139.648.978.871
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		22.854.136.736	22.276.452.389
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		22.854.136.736	22.276.452.389
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		61.496.631.899	30.036.910.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.992.143.528	18.932.656.657
- Nguyên giá	222		28.433.382.553	29.246.124.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.441.239.025)	(10.313.468.250)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	44.504.488.371	11.095.163.371
- Nguyên giá	228		44.692.994.371	11.127.859.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(188.506.000)	(32.696.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		9.090.909
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		117.176.482.093	87.113.608.698
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41.438.000.000	11.438.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	75.738.482.093	75.675.608.698
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.289.730	222.006.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	122.289.730	222.006.847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.505.454.570.276	1.346.982.414.788

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		662.600.039.462	624.523.145.107
I. Nợ ngắn hạn	310		556.969.693.563	527.311.801.637
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		8.177.402	79.410.064
3. Người mua trả tiền trước	313		263.597.615	225
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	432.958.563.234	388.823.869.166
5. Phải trả người lao động	315		6.894.322.027	5.985.424.311
6. Chi phí phải trả	316	V.17		

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Mẫu số B 01 - XS

Địa chỉ: 52 Trần Phú, Rạch Giá, Kiên Giang

(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC

Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

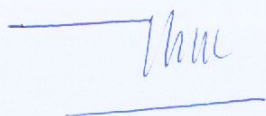
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	(14.963.674.845)	129.017.389
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		127.295.208.500	127.641.947.606
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.513.499.630	4.652.132.882
II. Nợ dài hạn	330		105.630.345.899	97.211.343.470
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		105.630.345.899	95.981.026.221
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.230.317.249
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		842.854.530.814	722.459.269.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	842.854.530.814	722.459.269.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		650.894.389.615	466.953.705.268
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		107.596.038.813	195.312.216.133
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.364.102.386	60.193.348.280
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.505.454.570.276	1.346.982.414.788

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 26 Tháng 01 Năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Tran Thanh Minh



TRẦN ĐO THỊ MỸ LINH



NGUYỄN NGỌC HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	540.754.513.637	482.570.531.819	2.508.181.327.275	2.315.333.904.548
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		540.552.581.819	482.368.600.000	2.507.304.736.366	2.314.458.336.365
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		540.552.581.819	482.368.600.000	2.507.304.736.366	2.314.458.336.365
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4					
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		201.931.818	201.931.819	876.590.909	875.568.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		70.506.858.499	62.917.643.479	327.039.748.223	301.885.869.963
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		70.506.858.499	62.917.643.479	327.039.748.223	301.885.869.963
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1					
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4					
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		470.247.655.138	419.652.888.340	2.181.141.579.052	2.013.448.034.585
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		470.045.723.320	419.450.956.521	2.180.264.988.143	2.012.572.466.402
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1					
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4					
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		201.931.818	201.931.819	876.590.909	875.568.183
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		458.391.146.013	413.026.499.641	1.825.803.017.623	1.675.443.176.770
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		458.391.146.013	413.026.499.641	1.825.803.017.623	1.675.443.176.770
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		350.338.300.000	280.680.300.000	1.383.989.100.000	1.232.560.400.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		108.052.846.013	132.346.199.641	441.813.917.623	442.882.776.770
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		11.856.509.125	6.626.388.699	355.338.561.429	338.004.857.815

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xở số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		11.654.577.307	6.424.456.880	354.461.970.520	337.129.289.632
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		201.931.818	201.931.819	876.590.909	875.568.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19.211.660.053	14.711.670.387	78.047.311.359	77.480.153.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.659.278.978	11.246.389.441	102.377.132.976	107.853.595.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.408.890.200	10.091.669.645	331.008.739.812	307.631.415.689
11. Thu nhập khác	31		163.392.000	104.584.091	1.680.750.488	1.002.923.236
12. Chi phí khác	32			3.636.364	99.664.208	285.727.564
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		163.392.000	100.947.727	1.581.086.280	717.195.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.572.282.200	10.192.617.372	332.589.826.092	308.348.611.361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.021.615.659	2.319.393.741	83.148.088.961	77.370.688.390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.550.666.541	7.873.223.631	249.441.737.131	230.977.922.971

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2014

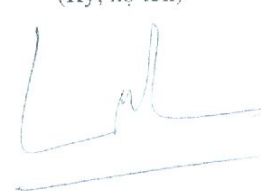
Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Thanh Minh


TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH




TRƯƠNG THỊ THU THỦY

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV XSKT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 52 Trần Phú, Rạch Giá, Kiên Giang

Mẫu số B 03a - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

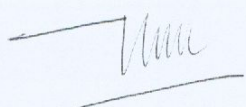
Quý: 04/2013

Đơn vị tính: VND

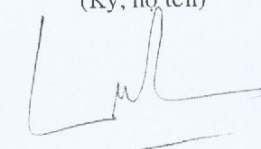
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		606.746.318.851	541.497.986.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(9.476.506.311)	(4.510.483.684)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.725.762.573)	(7.000.866.922)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25.000)	
5. Tiền chi nộp thuế	05		(150.000.000.000)	(122.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		560.610.348.664	510.962.466.092
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(947.406.482.958)	(969.712.180.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.747.890.673	(50.763.078.188)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.989.812.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.124.160.053	20.785.714.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.124.160.053	18.795.902.232
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		72.872.050.726	(31.967.175.956)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		282.924.173.876	241.537.862.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	355.796.224.602	209.570.686.139

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

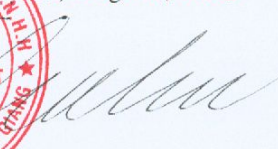

Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRẦN ĐO THỊ MỸ LINH



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TRƯƠNG THỊ THU THỦY



Số: 76/2014/SVCT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công Ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 01 năm 2014 từ trang 6 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã nêu tại điểm IV.7 của thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu vé số tiêu thụ của kỳ 12K5 thuộc năm tài chính 2013 được Công ty ghi nhận vào doanh thu, thuế GTGT phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của năm 2014 với số tiền lần lượt là 83.480.736.363 đồng, 8.384.073.636 đồng và 10.888.791.700 đồng. Đồng thời, chi phí trả thưởng của kỳ vé nêu trên cũng được ghi nhận vào chi phí trả thưởng của năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Nhơn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0325-2013-107-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, CN Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Đặng Thị Thiên Nga

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2013-107-1

SỐ
HÀNG
T
H
T
O
A
N
V
I
E
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xổ số kiến thiết
3. Ngành nghề kinh doanh : Xổ số kiến thiết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo mệnh giá
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :
Qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Đường thẳng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	5.182.242.001	207.836.667
- Tiền gửi ngân hàng	350.613.982.601	209.362.849.472
Cộng	355.796.224.602	209.570.686.139

4. Hàng Tồn kho**2.351.434.558**

- Nguyên liệu, vật liệu

2.351.434.558**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa vật K.Trúc	Máy móc Thiết bị	P.tiện VT, T.Dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19.713.185.325	2.043.508.392	6.474.294.784	701.338.006	313.798.400	29.246.124.907
- Mua trong năm					30.000.000	30.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	419.107.430					419.107.430
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	18.084.000	497.126.834	46.644.009	543.196.541	156.798.400	1.261.849.784
Số dư cuối năm	20.114.208.755	1.546.381.558	6.427.650.775	158.141.465	187.000.000	28.433.382.553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.153.959.391	1.228.453.120	3.125.263.970	643.083.369	162.708.400	10.313.468.250
- Khấu hao trong năm	1.035.599.103	129.540.000	893.146.911		33.123.000	2.091.409.014
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	18.084.000	340.547.926	46.644.009	484.941.904	73.420.400	963.638.239
Số dư cuối năm	6.171.474.494	1.017.445.194	3.971.766.872	158.141.465	122.411.000	11.441.239.025
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu Hình						
- Tại ngày đầu năm	14.559.225.934	815.055.272	3.349.030.814	58.254.637	151.090.000	18.932.656.657
- Tại ngày cuối năm	13.942.734.261	528.936.364	2.455.883.903	-	64.589.000	16.992.143.528

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	11.095.163.371			32.696.000		11.127.859.371
- Mua trong năm	33.529.815.000				35.320.000	33.565.135.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	44.624.978.371	0	0	32.696.000	35.320.000	44.692.994.371
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				32.696.000		32.696.000
- Khấu hao trong năm	155.810.000					155.810.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	155.810.000	0	0	32.696.000	0	188.506.000
GT còn lại của TSCĐ Vô Hình						
- Tại ngày đầu năm	11.095.163.371	0	0	0	0	11.095.163.371
- Tại ngày cuối năm	44.469.168.371	0	0	0	35.320.000	44.504.488.371

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

- TSCĐ hữu hình:

+ Nguyên giá TSCĐ giảm khác, giá trị hao mòn giảm khác, nguyên nhân là do thực hiện theo thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

+ Các TS giảm khác đưa vào chi phí chờ phân bổ ngắn hạn từ tháng 06/2013.

- TSCĐ vô hình:

+ Quyền sử dụng đất :	- Mua lô đất B14 đường 3/2 khu lấn biển	33.529.815.000
	- Mua 04 lô đất khu lấn biển (Trần Huy Liệu) :	
	- Chi phí san lấp Mua 10 lô đất khu lấn biển :	
	- Đất 44 Mậu Thân	
	- 3 lô đất XN In HVT	
	- Thiết kế Website	35.320.000

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Phần mềm máy vi tính

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang 0 9.090.909

+ Công trình: - XD Trạm TPHCM (52 LHP-HCM) 9.090.909

13. Đầu tư dài hạn khác

117.176.482.093

87.113.608.698

- Đầu tư cổ phiếu, Liên doanh liên kết

117.176.482.093

87.113.608.698

+ Cty CP Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng KG (Dự án)

41.438.000.000

11.438.000.000

+ Công Ty CP Lanh Ke Hà Tiên

10.000.000.000

10.000.000.000

+ Phòng khám Bình An

18.225.000.000

18.225.000.000

+ Công Ty CP Sài Gòn Phú Quốc

5.030.400.000

5.030.400.000

+ Công Ty CP Du Lịch Núi Đền

13.500.000.000

13.500.000.000

+ Quỹ Đầu Tư Phát Triển - KG

3.587.122.093

3.524.248.698

+ Công Ty CP Sài Gòn Rạch Giá

14.292.300.000

14.292.300.000

+ Cty CP Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng KG

11.103.660.000

11.103.660.000

- Đầu tư trái phiếu

14. Chi phí trả trước dài hạn

121.289.730

222.006.847

- Chi phí cải tạo kho đếm vé ế

72.531.150

222.006.847

- Chi phí sửa chữa 01 số hạng mục nhỏ

48.758.580

16. Thuế và các khoản nộp nhà nước

432.958.563.234

388.823.869.166

- Thuế GTGT

76.775.039.537

96.719.817.951

- Thuế TTDB

73.114.430.367

111.074.682.144

- Thuế TNDN

95.738.273.735

77.370.688.390

- Thuế TN sau phân phối

179.124.113.071

84.657.198.696

- Thuế thu nhập cá nhân

-976.857.016

154.496.035

- Thuế TNCN người không ký hợp đồng

3.600.000

9.945.000

- Thuế thu nhập đại lý	1.383.963.540	3.924.340.950
- Thuế TNCN người trúng thưởng	7.796.000.000	14.912.700.000

* Thuyết minh giải trình thuế TNDN	95.738.273.735
- Thuế TNDN năm 2013	83.148.088.961
- Thuế TNDN năm 2012	12.590.184.774

Nguyên nhân thuế DNTN 2012 tăng là do giảm:

+ Dự Phòng RRTT	346.739.100
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.014.000.000
Cộng	50.360.739.100
Thuế DNTN 2012 tăng	12.590.184.774

* Thuyết minh giải trình thuế TN sau thuế	109.124.189.268
- Thuế TN sau thuế 2013	115.150.472.472
- Thuế TN sau thuế 2012	-6.026.283.204

Nguyên nhân thuế TN sau thuế năm 2012 giảm, theo kết luận của kiểm toán nhà nước

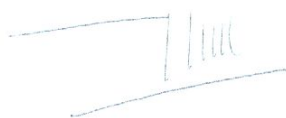
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-14.963.674.845	70.000.000
- Thuế TNCN CB.CNV	194.715.155	
- Khắc phục hậu quả thiên tai	-15.220.500.000	
- Khác (đặt cọc mua giấy vụn)	50.000.000	70.000.000
- Tiền thù lao (Hội Đồng Quản Trị)	12.110.000	
22. Vốn chủ sở hữu :	842.854.530.814	722.459.269.681
- Nguồn vốn kinh doanh	650.894.389.615	466.953.705.268
- Quỹ đầu tư phát triển	107.596.038.813	195.312.216.133
- Quỹ dự phòng tài chính	84.364.102.386	60.193.348.280
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
25. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)	2.508.181.327.275	2.315.333.904.548
- Vé truyền thống	2.507.304.736.366	2.314.458.336.365
- Vé cào		
- Cung cấp dịch vụ	876.590.909	875.568.183
* Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	327.039.748.223	301.885.869.963
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	327.039.748.223	301.885.869.963
* DT thuần về bán hàng và cung cấp DV (MS10)	2.181.141.579.052	2.013.448.034.585
* Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.825.803.017.623	1.675.443.176.770

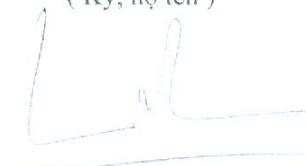
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.825.803.017.623	1.675.443.176.770
* Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	78.047.311.359	77.480.153.150
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.422.099.724	76.105.617.713
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức	2.625.211.635	1.374.535.437
26. Chi phí tài chính (Mã số 22)	0	0
- Hoàn trả lãi cho NH do NH tính lãi sai		
27. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	83.148.088.961	77.370.688.390

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THANH MINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG THỊ THU THỦY